

Ý NIỆM VỀ ĐÔI - CẶP TRONG CA DAO NGƯỜI VIỆT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

LÊ THỊ THẨM
(Cao học K14, Đại học Vinh)

1. Ngôn ngữ “là hình thức tồn tại của kinh nghiệm lịch sử - xã hội” và “ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ, đặc biệt là từ và từ tổ, đã thể hiện hình thức tồn tại tinh thần của thế giới sự vật, các thuộc tính và quan hệ của nó được thực tiễn chung của xã hội khám phá ra, nhưng đã được cải biến đi và được kết tụ trong vỏ vật chất ngôn ngữ” [A. N Liôn - chep, dẫn theo 6,24 - 25]. Ca dao là ngôn liệu lưu giữ về cuộc sống, về lối ứng xử cũng rất đặc trưng văn hoá của cả cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Mỗi một lần trở về với kho tàng ca dao người Việt chúng ta không khỏi xúc động bởi ở đó, chúng ta được bắt gặp những suy nghĩ, những ý niệm rất đời thường liên hệ về hôn nhân và gia đình. Trong đó có ý niệm về đôi - cặp.

Ý niệm hay quan niệm (concept) là kết quả của quá trình tri nhận truyền thống dân tộc, tôn giáo, hệ tư tưởng, kinh nghiệm sống, hình tượng nghệ thuật, cảm xúc và hệ thống giá trị để tạo nên các biểu tượng tinh thần. Vai trò chủ yếu của ý niệm trong tư duy là phạm trù hoá, tức nhóm hợp những đối tượng có sự giống nhau nhất định nào đó thành những lớp tương ứng. Nó quy những cái đa dạng của các hiện tượng quan sát được, đưa chúng vào một hệ thống và cho phép lưu giữ những kiến thức về thế giới khả hữu. Do vậy, ý niệm là “nghĩa trừu tượng được từ ngữ và các đơn vị ngôn ngữ khác biểu đạt và nó thể hiện cách nhìn thế giới của con người qua ngôn ngữ tự nhiên và văn

hoá của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó” [3,74].

Đôi là “tập hợp gồm hai vật cùng loại, hai cá thể tương ứng với nhau và làm thành một đơn vị về mặt chức năng, công dụng hoặc sinh hoạt” [8,336]; **cặp** là “tập hợp gồm hai vật, hai cá thể cùng loại đi đôi với nhau thành một thể thống nhất” [8,119]. Trong bài viết này, **đôi - cặp** được sử dụng để chỉ tập hợp hai cá thể cùng loại đi đôi với nhau để tạo nên một thể thống nhất về chức năng.

2. Trong ca dao, ý niệm đôi - cặp được biểu đạt bằng nhiều phương thức khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát ý niệm đôi - cặp được biểu đạt bằng từ vựng.

2.1. Từ bình diện từ vựng, đôi - cặp trong ca dao về hôn nhân và gia đình được biểu đạt trực tiếp qua danh từ đôi, qua các đồng nghĩa ý niệm

a. **Đôi** là một trong những từ được sử dụng nhiều nhất trong ca dao về hôn nhân và gia đình: “Cho anh cắt với chung tình làm đôi”, “ta quyết lấy mình làm đôi”, “Thà rằng chiếu lác có đôi”

Người ta đi đón về đôi

Thân anh đi lẻ về loi một mình.

b. Ý niệm về đôi - cặp còn được thể hiện qua các tập hợp từ đồng nghĩa được định danh rõ hơn, cụ thể hơn như: *đôi ta, đôi vợ chồng, đôi đũa, đôi chim, đôi cu*

- Cô còn cắt nữa hay thôi

Cho anh cắt với làm đôi vợ chồng

- *Đôi ta là bạn thông dong*

Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng

c. Ý niệm đôi cặp trong ca dao về hôn nhân và gia đình được biểu đạt phong phú nhất qua các đồng nghĩa ý niệm, tức bằng cách “chuyển từ tên gọi có cấu trúc ngữ nghĩa này sang tên gọi có cấu trúc ngữ nghĩa khác” [V. Gács, dẫn theo 6,54]. Như đã nêu ở phần trên, các nét nghĩa chung của “đôi - cặp” là : (i) hai cá thể tương ứng với nhau, (ii) hợp thành một thể thống nhất, (iii) để cùng thực hiện một chức năng xác định. Do đó, nón cùng với quai, thuyền cùng với lái là hai đồng nghĩa ý niệm của đôi - cặp.

- *Chồng chành như nón không quai*

Như thuyền không lái, như ai không chồng

Cấu trúc đồng nghĩa ý niệm đôi - cặp được sử dụng rất nhiều trong ca dao: *trâu - cỏ, gạo - sàng, trắng - gió, hương - hoa, khăn - túi, thuyền - bến, ngựa - yên, cau - buồng, trâu - cau, chăn - gối, chùa - sư, chiếu - chăn, khoá - chìa, đố - hom, giỏ - hom, râu tôm - ruột bầu, đũa ngọc - mâm vàng, cá - nước, sông - nước, mây - rồng, dâu - tằm, cúc - khuy, kim - chỉ*

- *Trâu kia cắn cỏ bờ ao,*

Anh kia không vợ đời nào có con!

- *Đôi ta thương mãi nhớ lâu*

Như sông nhớ nước như ngành dâu nhớ tằm.

Các cấu trúc biểu đạt đồng nghĩa ý niệm đôi - cặp vô cùng phong phú và đa dạng. Chúng là những hình thức biểu hiện rõ nhất tâm thức của người Việt về hôn nhân và gia đình.

2.2. Sự thể hiện ý niệm của người Việt về hôn nhân cũng như tình nghĩa vợ chồng

2.2.1. Cấu trúc ngữ nghĩa của đôi - cặp thể hiện khát vọng được chung sống với người khác giới

Trong tư duy của người Việt, khi đã đến tuổi trưởng thành, mỗi cá nhân đều phải có ý thức xây dựng cuộc sống riêng tư cho mình. Vì vậy, thành đôi thành cặp là khát vọng, tức “mong muốn, đòi hỏi với một sự thôi thúc

manh mẽ” [8,493] được cùng chung bốn phận với người khác giới của các chàng trai, cô gái người Việt.

- *Cô kia cắt cỏ một mình*

Cho anh cắt với chung tình làm đôi

Cô còn cắt nữa hay thôi

Cho anh cắt với làm đôi vợ chồng.

Khát vọng đó được xác định

- *Thà rằng chiếu lác có đôi*

Còn hơn chăn gấm lẻ loi một mình

2.2.2. *Đôi - cặp thể hiện mong muốn được hoà hợp để hoàn thiện cho nhau*

Với người Việt, nhu cầu được chung sống với người khác giới tất nhiên phải xuất phát từ đồng điệu và tương xứng

- *Đôi ta như khoá với chìa*

Trọn niềm chung thuỷ đường lìa mới hay

Khoá không có chìa, khoá không thể thực hiện chức năng khoá. Chìa không khoá, chìa không có gì để mở. Khoá và chìa là hai thành tố cùng nhau tạo nên một thể thống nhất.

Mối quan hệ vợ chồng là mối quan hệ của các thành tố trong hệ thống với nhau:

Đôi tay nâng lấy cơi trầu

Miếng trầu không là vợ miếng cau là chồng.

Miếng lá trầu không kết hợp với miếng cau (quả) mới tạo nên hương, nên vị. Không có cau, trầu chỉ là miếng (lá) trầu không.

- *Đôi ta như gậy chống rèm*

Vừa đôi thì lấy ai gièm mặc ai.

Sự hoà nhập giữa vợ với chồng là sự hoà hợp tương thích và tồn tại có nhau và vì nhau.

2.2.3. *Khái niệm đôi - cặp thể hiện quan niệm về trách nhiệm xây dựng gia đình.* Người đàn ông, người phụ nữ Việt Nam không lấy vợ, không lấy chồng hoặc lập gia đình mà không sinh con bị xem là bất hiếu. Có khi còn bị dư luận khích bác, thậm chí xem thường, ghê lạnh.

- *Thờ cha kính mẹ đã đành*

Theo đôi theo lứa mới thành thất gia

Đối với người Việt, trách nhiệm có đôi, có cặp cũng xuất phát từ lí do mang tính nhân văn là để thực hiện nghĩa vụ duy trì nói giống (nhằm làm tròn chữ hiếu và thể hiện

trách nhiệm của mỗi cá nhân với chính bản thân mình).

- *Này mừng anh chị tốt đôi
Mong cho có cháu để tôi cho vòng
Người ta con trước con sau
Thân anh không vợ như cau không buồn.
Cau không buồn ra tuồng cau được
Trai không vợ, cực lắm anh ơi!
Người ta đi đón về đôi,
Thân anh đi lẻ về loi một mình.*

2.2.4. *Đôi - cặp là sự kết hợp để cùng thực hiện chức năng, bổn phận*

Trong tư duy của người Việt, chức năng của người đàn ông, người phụ nữ trong gia đình là làm cha, làm mẹ. Bổn phận của người đàn ông là trụ cột gia đình, người phụ nữ là dựng xây tổ ấm. Thực hiện được những vai trò đó xem như đã hoàn thành một phần nghĩa vụ rất lớn đối với cuộc đời. Trong trường hợp không thực hiện được những chức năng, bổn phận đó, thì không chỉ họ phải đối mặt với sự bấp bênh, trống trải mà cuộc sống cũng thành vô nghĩa, cho dù vật chất có đầy đủ đến nhường nào. Một loạt những đồng nghĩa ý niệm sau đây thể hiện rõ điều đó.

- *Chồng chành như nón không quai
Như thuyền không lái, như ai không chồng.
- Em đã có chồng như ngựa đủ yên,
Anh chưa có vợ như chiếc thuyền nghiêng nửa vời
- Chồng chành như nón không khu,
Như thuyền không lái như chùa không sư
Không sư thì lại tìm sư
Anh không có vợ cũng hư mất đời.*

Trong các cặp *nón - quai, thuyền - lái, ngựa - yên, nón - khu, chùa - sư, cúc - khuỷ, kim - chỉ* mỗi một thành tố không thể nào thực hiện được chức năng khi không có sự kết hợp với nhau.

2.2.5. *Đôi - cặp thể hiện sự chia sẻ với nhau và hi sinh cho nhau*

- *Vì chuôm cho cá bén dăng
Vì chàng thiếp phải đi trăng về mò*

Mối quan hệ chàng, thiếp là quan hệ ràng buộc, cùng chịu trách nhiệm với nhau. Dù vất vả với bao công việc hàng ngày, các chàng trai cô gái của nền văn minh nông nghiệp lúa nước vẫn bền bỉ nuôi giữ trong mình một đức tính vô cùng quý báu, đó là hi sinh, dâng hiến hết mình cho bạn đời.

- *Tay mang khăn gói sang sông
Mồ hôi ướt đầm thương chồng phải theo*

2.2.6. *Đôi - cặp thể hiện bổn phận nâng giá trị cho nhau*

Một trong những lối ứng xử có tính truyền thống và in đậm bản sắc văn hoá của người Việt là luôn tôn cho nhau: “Giàu vì bạn sang vì vợ”, “Xấu chàng hổ ai” Điều đáng trân trọng nhận thức của người Việt là luôn muốn được làm đẹp, làm sang cho “nửa kia” của mình.

- *Bao giờ cho hương bén hoa
Khăn đào bén túi, cho ta bén mình*

Hoa không hương, hoa kém phần giá trị, hương tăng sức quyến rũ cho hoa, làm cho hoa có hồn hơn; ngược lại, hoa tăng thêm sức hấp dẫn cho hương. Chính vì vậy.

*Thuyền không đậu bến Giang Đình
Ta không, ta quyết lấy mình làm đôi.*

2.2.7. *Đôi - cặp thể hiện mong muốn bao bọc lấy nhau*

- *Đôi ta như thể đồng tiền
Đồng sấp đồng ngửa đồng bên đồng nằm
Đôi ta như thể con tôm
Cùng ăn cùng ngủ cùng nằm một nông
Đôi ta như thể con ong
Cùng ở một tổ vòng trong vòng ngoài.*

Đồng tiền, con tôm, con ong là những cá thể hoàn chỉnh nhưng chúng chỉ hoạt động khi nằm trong một chỉnh thể nào đó. Các cá thể đó trở nên vô nghĩa khi tồn tại riêng biệt. Cũng như đôi ta, phải có sự kết hợp thì mới trở thành một thể thống nhất hoàn chỉnh.

- *Đôi ta như thể đôi chim
Ngày ăn tứ tử tìm cội cây
- Đôi ta như nước một chum
Như hoa một chùm như lửa một mâm
- Đôi ta như rắn liu điu
Nước chảy mặc nước ta dịu lấy nhau*

- *Đôi ta thương mãi nhớ lâu*

*Như sông nhớ nước như ngành dâu nhớ
tầm*

Tác giả dân gian đã khéo léo đưa những điều hiển nhiên của cuộc sống thường ngày như nước phải có chum để đựng, chim, ong, tầm, rắn liu diu không rời xa được tổ ấm của mình để thể hiện ý niệm của con người. Đó là *đôi ta* dù trong hoàn cảnh nào thì cũng cần phải có nhau để bao bọc, nâng đỡ, bảo vệ cho nhau và phải được đoàn tụ.

2.2.8. *Đôi - cặp tạo nên ý nghĩa cuộc sống*

Người Việt quan niệm hôn nhân và gia đình là điều tất yếu, là hạnh phúc của mỗi con người ở tuổi vị thành niên.

- *Thà rằng chiếu lác có đôi,*

Còn hơn chăn gấm lẻ loi một mình.

- *Ngồi trong cửa sổ chạm rồng*

*Chăn loan gối phượng không chồng cũng
hư*

Thiết tha với việc thành đôi thành cặp bao nhiêu thì người Việt càng bị ám ảnh, mặc cảm bấy nhiêu với hoàn cảnh lẻ loi, đơn chiếc. Lẻ loi, đơn chiếc không chỉ không tìm được nguồn động viên, an ủi mà thậm chí còn mất đi sự tự tin, có khi cũng là rào cản cho mọi sự phát triển. Vì vậy, tìm được người bạn đời để sẻ chia, để đồng hành trong cuộc sống cũng có nghĩa là đã xác định được mục tiêu, động lực và định hướng cho tương lai.

Chưa thành đôi thành cặp thì mong muốn được thành đôi thành cặp. Và khi đã có đôi có cặp rồi thì trong hình dung của các chàng trai cô gái Việt là một cuộc hôn nhân đầy hứa hẹn:

- *Đôi ta như dưa trong kho*

*Không tẻ, không tiện, không so, cũng
bằng.*

- *Đôi ta là bạn thong dong*

Như đôi dưa ngọc nằm trong mâm vàng.

Phải chăng trong suy nghĩ, nhận thức của người Việt, có đôi có cặp là tín hiệu của một cuộc sống yên bình, hạnh phúc:

- *Vợ chồng như đôi cu cu,*

Chồng thì đi trước vợ gật gù theo sau

- *Đó có đủ đôi ăn rồi lại ngủ,*

Đấy có một mình thức đủ năm canh.

Hạnh phúc biết bao khi được cùng bước bên nhau, yên tâm, an phận thay khi có người cùng chia sẻ. Nhưng cũng xót xa, thao thức biết nhường nào khi chỉ có “một mình”. Chính vì cần có nhau trong đời và cũng vì tầm quan trọng của nó nên người Việt bằng mọi cách để được thành đôi thành cặp.

- *Nhờ ơn cô bác giúp lời,*

Chị em giúp của, ông trời định đôi

- *Mẫu đơn nở cạnh nhà thờ,*

Đôi ta trình tiết đợi chờ lấy nhau.

3. Khái niệm đôi - cặp trong ca dao không chỉ thể hiện khát vọng thiết tha của người Việt đối với tình yêu, với hôn nhân mà đặc biệt còn thể hiện việc coi trọng hôn nhân và hạnh phúc gia đình. Chúng là vấn đề tất yếu, là giá trị tinh thần của mỗi con người ở tuổi thành niên. Đôi - cặp trong ca dao về hôn nhân và tình cảm vợ chồng là một trong những đặc trưng văn hoá của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam.

Cuộc sống hiện đại đang đổi thay từng giờ từng phút, cuộc sống hôn nhân và gia đình hôm nay cùng một lúc phải chịu rất nhiều sự tác động thì quan niệm về đôi - cặp trong ca dao về hôn nhân và gia đình là một bài học rất cần để chúng ta suy ngẫm và cũng là bài học không bao giờ cũ.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999.
2. Hữu Đạt, *Phong cách học và phong cách chức năng tiếng Việt*, Nxb Văn hoá, Thông tin, Hà Nội, 2000.
3. *Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics*, Longman, 1992.
4. Phan Thế Hưng, *So sánh trong ẩn dụ*, T/c Ngôn ngữ, số 4, 2007.
5. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb KHXH, H, 2005.
6. Nguyễn Đức Tồn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2002.
7. *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb ĐHQG, H, 2000.
8. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2000.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 10-06-2008)